1. Trong sheet 分類モデル,các bảng được phân thành 2 nhóm bảng, cụ thể ở đây là các nhóm: 店舗、店舗グループ. Mỗi nhóm sẽ đảm nhận mục đích lưu trữ sau đây:
   1. 分類　：　thông tin về cửa hàng
   2. 分析分類　：　？？？？？
2. Các bảng có trong sheet:
   1. Phân nhóm 店舗
      1. CMC住所、CMC住所管理 – đã mô tả trước đó
      2. CMC銀行口座、CMC銀行口座管理 – đã mô tả trước đó
      3. CMC店舗、CMC店舗管理　ｖｓ　CMＲ店舗、CMＲ店舗管理
      4. CMC店舗分類１、CMC店舗分類1センター  
         ――＞　Alo, hình như tài liệu thiết kế nhầm, k có 2 bảng này, chuyển sang CMR thì có
   2. Phân nhóm 店舗グループ
      1. CMC店舗グループ種別 : lưu trữ dữ liệu về mã phân loại của nhóm cửa hàng
      2. CMC店舗グループ : thông tin chi tiết về nhóm cửa hang
      3. ＣＭＣ店舗グループ設定ヘッダ
      4. ＣＭＣ店舗グループ設定管理
      5. ＣＭＣ店舗グループ設定明細
3. Về các key trong bảng:
   1. Bảng CMC店舗( 2 bảng CMC và CMR giống nhau)：
      1. 法人コード（CorporationCode）：　mã định danh khách hàng(giá trị mặc định là 0001 - ID của サミット様 trong CCR)
      2. 店舗コード（StoreCd）：　mã định danh của 店舗
      3. 登録区分（RegistrationDiv）: phân loại trạng thái đăng ký. Giá trị gồm 2 trường hợp: １：本登録 (Đăng ký chính thức), ２：仮登録 (Đăng ký tạm thời)
      4. 有効開始日（EffectiveStartDate）： kiểu datetime, là thời điểm mà cửa hàng bắt đầu có hiệu lực hoạt động trong CCR.
   2. Bảng CMC店舗管理：　Giống với bảng CMC店舗, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   3. Bảng CMC（R）店舗分類１ :
      1. 法人コード（CorporationCode）： giống các bảng khác
      2. 店舗コード（StoreCd）：　giống bảng CMC店舗
      3. 分類1コード (Category1Cd) : chưa hiểu ý nghĩa cột này để phân loại gì???　（Maybe） đây là mã code phân loại cửa hàng
      4. 登録区分: như các bảng trước đó
   4. Bảng CMC（R）店舗分類１センター :
      1. 法人コード（CorporationCode）： giống các bảng khác
      2. 店舗コード（StoreCd）：　giống bảng CMC店舗
      3. 分類1コード (Category1Cd) : giống với bảng CMC（R）店舗分類１
      4. 配送ルート区分 : mã phân loại tuyến vận chuyển ??? Dựa vào mã này để phân loại các trung tâm???
      5. 有効開始日（EffectiveStartDate）： như các bảng trên
   5. Bảng CMC住所：
      1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
      2. 住所コード種別 (AddressCdType): phân loại địa chỉ. Với サミット様, phần 店舗 này thì mặc định là 2(店舗)
      3. 住所コード (AddressCd)： giá trị bằng 店舗コード
      4. サブコード (SubCd) : với サミット様, giá trị này để trống
      5. 宛先扱区分 (DestinationTreatmentDiv) : phân loại với 2 giá trị là 1(取引先)、2(支払先). Với サミット様, giá trị này mặc định là 空（Trống）
      6. 登録区分（RegistrationDiv）: phân loại đăng ký
      7. 有効開始日（EffectiveStartDate）： như các bảng trên
   6. Bảng CMC住所管理：　Giống với bảng住所, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   7. Bảng CMC銀行口座 :
      1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
      2. 銀行口座コード種別 (BankAccountCdType) : Với サミット様, phần 店舗 này thì mặc định là 2(店舗)
      3. 銀行口座コード (BankAccountCd) : có giá trị bằng 店舗コード
      4. 登録区分 (RegistrationDiv) : như các bảng trên
      5. 有効開始日 (EffectiveStartDate) : như các bảng trên
   8. Bảng CMC銀行口座管理 : Giống với bảng 銀行口座, nhưng lược đi cột 有効開始日（EffectiveStartDate）
   9. Bảng CMCＣＭＣ店舗グループ１ (CMCStoreGroup1)
      1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
      2. 店舗グループ種別コード (StoreGroupTypeCd) : mã phân loại nhóm cửa hàng của record
      3. 店舗グループ１コード (StoreGroup1Cd) : mã định danh id của nhóm cửa hàng này
      4. 有効開始日 (EffectiveStartDate) : như các bảng trên
   10. Bảng ＣＭＣ店舗グループ種別 (CMCStoreGroupType) :
       1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
       2. 登録区分 (RegistrationDiv) : như các bảng trên
       3. 店舗グループ種別コード (StoreGroupTypeCd): mã code phân loại nhóm cửa hàng
   11. Bảng ＣＭＣ店舗グループ設定ヘッダ (CMCStoreGroupSettingHeader): các key giống với bảng ＣＭＣ店舗グループ種別, bổ sung thêm cột 有効開始日 (EffectiveStartDate)
   12. Bảng ＣＭＣ店舗グループ設定管理 (CMCStoreGroupSettingControl) : giống với bảng ＣＭＣ店舗グループ種別
   13. Bảng ＣＭＣ店舗グループ設定明細 (CMCStoreGroupSettingDetail) :
       1. 法人コード（CorporationCode）：　như các bảng trên
       2. 店舗グループ種別コード (StoreGroupTypeCd) : mã phân loại nhóm cửa hàng của record
       3. 店舗コード (StoreCd) : mã code định danh của 店舗
       4. 有効開始日 (EffectiveStartDate) : như các bảng trên
       5. 登録区分 (RegistrationDiv) : như các bảng trên
4. Về quan hệ giữa các bảng
   1. Các bảng “CMCxxx” và “CMRxxx” có quan hệ 1-1.
   2. 店舗　ｖｓ　住所　：　１－１. Mỗi một record trong 店舗 sẽ có một record lưu trữ thông tin địa chỉ duy nhất
   3. 店舗　ｖｓ　銀行口座　：　１－１. Mỗi một record trong 店舗 sẽ có một record lưu trữ thông tin địa chỉ duy nhất
   4. 店舗　ｖｓ　店舗分類１　：　１－n. Một cửa hàng có thể được chỉ định nhiều kiểu, do đó có thể mang nhiều giá trị phân loại khác nhau.
   5. ＣＭＣ店舗グループ種別　ｖｓ　ＣＭＣ店舗グループ１　：　1 - n. Mỗi nhóm cửa hàng chỉ được phép có 1 giá trị phân loại, tuy nhiên một phân loại có thể gán cho nhiều record nhóm cửa hàng